

**TỔNG CÔNG TY SONADEZI
CÔNG TY CP MÔI TRƯỜNG SONADEZI**



**BÁO CÁO
QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH
Quý I Năm 2018**

Đồng Nai, ngày 31 tháng 03 năm 2018



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý I năm 2018

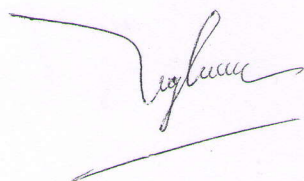
Đơn vị tính: đồng

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (31/03/2018)	Số đầu kỳ (01/01/2018)
A. Tài sản ngắn hạn	100		250.542.823.933	266.968.353.210
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	78.248.453.602	48.276.044.780
1. Tiền	111		5.001.590.106	16.239.915.419
2. Các khoản tương đương tiền	112		73.246.863.496	32.036.129.361
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	14.400.000.000	9.300.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		14.400.000.000	9.300.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.3	144.835.741.488	202.648.851.494
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		139.174.975.393	198.520.987.279
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.424.527.590	1.878.197.590
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		4.408.149.745	2.421.577.865
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(171.911.240)	(171.911.240)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	13.049.628.843	6.072.849.780
1. Hàng tồn kho	141		13.049.628.843	6.072.849.780
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9.000.000	670.607.156
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	9.000.000	670.607.156
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
B. Tài sản dài hạn	200		213.021.100.907	207.592.455.786
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		285.324.750	285.324.750
1. Phải thu dài hạn khác	216		285.324.750	285.324.750
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220	V.8	97.968.040.782	101.760.165.440
1. Tài sản cố định hữu hình	221		97.968.040.782	101.760.165.440
- Nguyên giá	222		253.976.779.273	252.220.605.545
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(156.008.738.491)	(150.460.440.105)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.5	102.591.428.630	91.782.267.093
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		102.591.428.630	91.782.267.093
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.6	7.500.000.000	7.500.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		7.500.000.000	7.500.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260	V.7	4.676.306.745	6.264.698.503
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		4.342.176.863	5.972.520.662
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		334.129.882	292.177.841
Tổng cộng Tài sản (270 = 100 + 200)	270		463.563.924.840	474.560.808.996

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (31/03/2018)	Số đầu kỳ (01/01/2018)
A. Nợ phải trả	300		115.509.874.421	133.303.382.036
I. Nợ ngắn hạn	310		115.509.874.421	133.303.382.036
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	10.679.088.826	16.673.587.142
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		449.692.297	278.539.026
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	3.535.726.538	5.682.326.459
4. Phải trả người lao động	314	V.11	18.119.204.713	25.880.490.372
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	4.747.306.909	4.200.102.909
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.503.716.214	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	58.307.611.157	61.104.122.031
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		41.319.485	31.992.980
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.14	18.126.208.282	19.452.221.117
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
B. Vốn chủ sở hữu	400	V.15.2	348.054.050.419	341.257.426.960
I. Vốn chủ sở hữu	410		348.054.050.419	341.257.426.960
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.15.1	300.000.000.000	300.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.210.024.535	4.210.024.535
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		40.677.192.422	33.880.568.963
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		33.880.568.963	7.127.209.476
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.796.623.459	26.753.359.487
4. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		3.166.833.462	3.166.833.462
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
Tổng cộng Nguồn vốn (430 = 300 + 400)	440		463.563.924.840	474.560.808.996

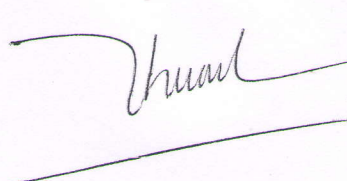
Đồng Nai, ngày 31 tháng 03 năm 2018

LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Tuyết Srong

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Võ Hoài Hương

NGƯỜI DUYỆT



Bạch Văn Hiền

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý I năm 2018

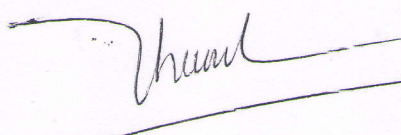
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này (Quý I năm 2018)	Kỳ trước (Quý I năm 2017)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	78.543.535.465	76.715.362.529
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		78.543.535.465	76.715.362.529
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	64.223.923.233	63.595.446.743
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 =10-11)	20		14.319.612.232	13.119.915.786
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	647.894.164	739.594.424
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	-	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	7.227.018.848	6.901.580.735
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 +(21-22)-(24+25)}	30		7.740.487.548	6.957.929.475
11. Thu nhập khác	31		244.399.603	424.837.164
12. Chi phí khác	32		69.767.989	67.412.137
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		174.631.614	357.425.027
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7.915.119.162	7.315.354.502
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	1.160.447.744	843.180.823
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(41.952.041)	(41.952.041)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		6.796.623.459	6.514.125.720
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		204	195
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		204	195

LẬP BIỂU



NGUYỄN THỊ TUYẾT SƯƠNG


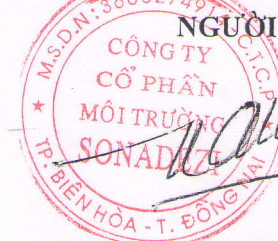
KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN VÕ HOÀI HƯƠNG

Đồng Nai, ngày 31 tháng 03 năm 2018

NGƯỜI DUYỆT

BẠCH VĂN HIỀN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay (Quý I năm 2018)	Năm trước (Quý I năm 2017)
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		7.915.119.162	7.315.354.502
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		5.548.298.386	5.336.597.490
- Các khoản dự phòng	03		9.326.505	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(647.894.164)	(939.494.424)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		12.824.849.889	11.712.457.568
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		58.374.868.627	33.484.542.816
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(6.976.779.063)	1.044.480.392
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(15.329.670.027)	(18.552.195.143)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2.291.950.955	1.773.422.301
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.873.845.722)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		13.900.000	9.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(904.545.620)	(1.182.388.636)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		48.420.729.039	28.289.319.298
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(13.434.455.760)	(18.491.525.783)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			199.900.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công-nợ của đơn vị khác	23		(5.100.000.000)	
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		86.135.543	358.153.224
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(18.448.320.217)	(17.933.472.559)

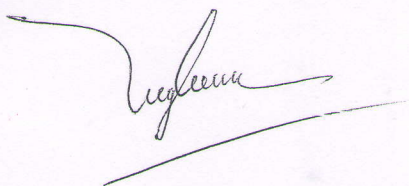
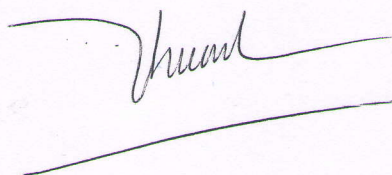
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay (Quý I năm 2018)	Năm trước (Quý I năm 2017)
1	2	3	4	5
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		29.972.408.822	10.355.846.739
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		48.276.044.780	73.062.912.258
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		78.248.453.602	83.418.758.997

Đồng Nai, ngày 31 tháng 03 năm 2018

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI DUYỆT


NGUYỄN THỊ TUYẾT SƯƠNG

TRẦN VÕ HOÀI HƯƠNG

BẠCH VĂN HIỀN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
Quý I Năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty chính thức hoạt động theo hình thức cổ phần từ ngày 01/11/2015 theo văn bản số 8835/UBND-KT ngày 28/10/2015 của UBND tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 300 tỷ đồng.

Nhà đầu tư	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
Tổng công ty cổ phần Phát triển Khu công nghiệp	192.128.460.000	64,04%	192.128.460.000	64,04%
Công ty cổ phần đầu tư xây dựng BMT	39.000.000.000	13,00%	39.000.000.000	13,00%
Khác	68.871.540.000	22,96%	68.871.540.000	22,96%
Cộng	300.000.000.000	100%	300.000.000.000	100%

2. Lĩnh vực kinh doanh: dịch vụ công cộng đô thị.

3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Quét dọn đường phố, vỉa hè. Dịch vụ lau dọn vệ sinh;
- Thu gom rác thải sinh hoạt. Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn (rác thải sinh hoạt, công nghiệp, y tế);
- Xử lý nước thải;
- Kinh doanh và tái chế phế liệu, sản xuất phân hữu cơ;
- Duy tu, sửa chữa các hệ thống công trình thoát nước, vỉa hè, cầu đường;
- Quản lý, chăm sóc công viên công cộng, hoa viên, cây xanh đường phố. Mua bán, trồng và cắt tỉa tạo hình cây xanh, hoa kiểng các loại. Thi công xây dựng, duy tu bảo dưỡng công trình công viên cây xanh;
- Quản lý, vận hành và duy tu sửa chữa hệ thống chiếu sáng công cộng, hệ thống đèn tín hiệu giao thông;

- Dịch vụ mai táng, hỏa táng, xây mộ. Đầu tư xây dựng, quản lý và khai thác nghĩa trang...

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Cung cấp dịch vụ công ích cho UBND TP. Biên Hòa, các huyện Long Thành, Nhơn Trạch, Vĩnh Cửu thông qua hình thức đấu thầu và cung cấp các loại hình dịch vụ đô thị cho các tổ chức, cá nhân trên địa bàn thành phố Biên Hòa và khu công nghiệp.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

Báo cáo được xem là lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam nếu báo cáo tài chính tuân thủ mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính và chế độ kế toán hiện hành mà doanh nghiệp đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Hình thức kế toán trên máy vi tính.

4. Ngôn ngữ sử dụng ghi chép kế toán: Tiếng Việt.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Chu kỳ của các hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán giữa niên độ

Loại hình dịch vụ: chi phí sản xuất được kết chuyển vào giá vốn hàng bán vào cuối tháng để xác định kết quả kinh doanh.

Loại hình thi công công trình như duy tu điện, cầu đường, trồng cây xanh, hàng tháng tính chi phí sản xuất dở dang, khi chủ đầu tư nghiệm thu khối lượng, chấp nhận thanh toán thì đơn vị lập hóa đơn GTGT đồng thời kết chuyển vào giá vốn hàng bán để xác định kết quả kinh doanh.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi tiết kiệm, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

3. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản nợ phải thu được phân loại là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác theo nguyên tắc là: Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ các giao dịch mua bán; Phải thu nội bộ là khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên với đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc; Các khoản phải thu còn lại được phân loại là phải thu khác.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Các khoản nợ phải thu thỏa mãn định nghĩa là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế cuối kỳ.

Nợ phải thu chỉ được ghi nhận tới mức có thể thu hồi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4. Hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

5. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ và lợi thế kinh doanh. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 01 năm đến 03 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh.
- Lợi thế kinh doanh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, phân bổ dần trong 03 năm.

6. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 5 – 49 năm
- Máy móc thiết bị 4 – 19 năm
- Phương tiện vận tải truyền dẫn 6 – 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý 3 – 10 năm

7. Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản như các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư khác được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của các khoản đầu tư này giảm xuống thấp hơn giá gốc, trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính.

8. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

9. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập quy định trong Điều lệ Công ty và Quy chế quản lý tài chính.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật.

10. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

11. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngày vào giá vốn hàng bán.

12. Chi phí tài chính

Chi phí lãi vay kể cả số trích trước và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong báo cáo tài chính.

13. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp ghi nhận đầy đủ các chi phí phát sinh trong kỳ.

14. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất ưu đãi cho hoạt động thu gom, xử lý chất thải thông thường là 10% và thuế suất không ưu đãi cho các hoạt động còn lại 20%.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế: không chịu thuế, thuế suất 0% và thuế suất 10%.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam (VND).

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2018	01/01/2018
Tiền mặt	2.135.364.062	1.358.102.843
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.866.226.044	14.881.812.576
Các khoản tương đương tiền (*)	73.246.863.496	32.036.129.361
Cộng	78.248.453.602	48.276.044.780

(*) Là khoản tiền gửi ngân hàng TMCP Công Thương chi nhánh Đồng Nai với kỳ hạn 01 tháng.

2. Các khoản đầu tư tài chính:

Đầu tư vào Công ty cổ phần Dịch vụ Sonadezi, mã chứng khoán SDV, số lượng 500.000 cổ phiếu. Tại ngày báo cáo, giá trị hợp lý của khoản đầu tư này là 8.000.000.000 đồng.

	31/03/2018	01/01/2018
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (**)	14.400.000.000	9.300.000.000
Cộng	14.400.000.000	9.300.000.000

(**) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại ngân hàng TMCP Công Thương chi nhánh Đồng Nai.

3. Các khoản phải thu ngắn hạn

	31/03/2018	01/01/2018
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	139.174.975.393	198.520.987.279
- Phòng Quản lý Đô thị Tp.Biên Hòa (DV công ích)	116.945.745.206	159.318.145.814
- Các khách hàng khác	21.907.281.267	38.897.846.945
- Phải thu khách hàng là các bên liên quan – xem thêm mục VII.2	321.948.920	304.994.520
Trả trước cho người bán	1.424.527.590	1.878.197.590
Phải thu ngắn hạn khác (*)	4.408.149.745	2.421.577.865
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(171.911.240)	(171.911.240)
Cộng	144.835.741.488	202.648.851.494

Phải thu ngắn hạn khác (*), bao gồm:

	31/03/2018	01/01/2018
Phải thu khác	2.087.904.378	1.353.202.494
Phải thu nội bộ	599.705.100	371.232.191
Ký quỹ, ký cược	710.924.155	366.104.678
Tạm ứng cho CNVC	862.800.000	185.000.000
Bảo hiểm y tế	81.392.642	81.033.392
Bảo hiểm thất nghiệp	65.423.470	65.005.110
Cộng	4.408.149.745	2.421.577.865

4. Hàng tồn kho

	31/03/2018	01/01/2018
Nguyên vật liệu	2.354.198.137	2.062.483.360
Công cụ dụng cụ	805.544.718	1.054.352.073
Chi phí SXKD dở dang	9.317.297.186	2.381.377.521
- Các công trình giao thông	4.837.687.403	2.168.634.160
- Các công trình chiếu sáng	162.000.000	0
- Các công trình trồng cây xanh	156.326.000	212.743.361
- Xúc vận chuyển rác (Các huyện)	4.161.283.783	0
Hàng hóa	572.588.802	574.636.826
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	13.049.628.843	6.072.849.780

5. Tài sản dở dang dài hạn

	31/03/2018	01/01/2018
Mua sắm tài sản cố định	18.000.000	28.719.182
Xây dựng cơ bản dở dang:	102.573.428.630	91.753.547.911
- Công trình Bãi xử lý rác Trảng Dài	138.863.533	138.863.533
- Công trình Khu xử lý chất thải huyện Vĩnh Cửu	102.434.560.097	91.614.679.378
Cộng	102.591.428.630	91.782.267.093

6. Đầu tư tài chính dài hạn

	31/03/2018	01/01/2018
Đầu tư vào góp vốn vào đơn vị khác (**)	7.500.000.000	7.500.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	0	0
Cộng	7.500.000.000	7.500.000.000

(**) Là khoản tiền đầu tư vào Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi (mã chứng khoán SDV), số lượng 500.000 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu; giá đầu tư là 15.000 đồng/cổ phiếu.

7. Tài sản dài hạn khác

	31/03/2018	01/01/2018
Chi phí trả trước ngắn hạn	9.000.000	670.607.156
- Công cụ , dụng cụ	9.000.000	658.607.156
- Tư vấn Công bố thông tin trên TTCK	0	12.000.000
Chi phí trả trước dài hạn (1)	4.342.176.863	5.972.520.662
- Lợi thế kinh doanh (*)	3.571.881.383	5.102.687.684
- CP tư vấn đóng bãi rác Trảng Dài	592.842.000	629.895.000
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	80.000.000	110.000.000
- Chi phí sửa chữa phòng giao ban	31.317.118	41.756.161
- Xe ba gác thùng	66.136.362	88.181.817
Tài sản thuê thu nhập hoãn lại (2)	334.129.882	292.177.841
Cộng: (1)+(2)	4.676.306.745	6.264.698.503

(*) Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được Công ty ghi nhận và phân bổ trong thời gian 03 năm theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.

8. Tăng, giảm tài sản cố định

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<u>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</u>						
Số dư đầu năm	118.229.542.902	37.809.496.434	89.361.877.844	287.605.900	6.532.082.465	252.220.605.545
- Mua trong năm			1.756.173.728			1.756.173.728
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	118.229.542.902	37.809.496.434	91.118.051.572	287.605.900	6.532.082.465	253.976.779.273
<u>Giá trị hao mòn lũy kế</u>						
Số dư đầu năm	83.322.519.284	19.821.739.159	45.558.526.142	247.520.664	1.510.134.856	150.460.440.105
- Khấu hao trong năm	1.699.287.600	714.437.100	2.896.934.758	3.206.817	234.432.111	5.548.298.386
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	85.021.806.884	20.536.176.259	48.455.460.900	250.727.481	1.744.566.967	156.008.738.491
<u>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</u>						
- Tại ngày đầu năm	34.907.023.618	17.987.757.275	43.803.351.702	40.085.236	5.021.947.609	101.760.165.440
- Tại ngày cuối kỳ	33.207.736.018	17.273.320.175	42.662.590.672	36.878.419	4.787.515.498	97.968.040.782

12. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/03/2018	01/01/2018
Trích trước chi phí xây dựng công trình xử lý chất thải - phần nắp hồ SH5 (giai đoạn 1)	3.213.593.636	3.213.593.636
Trích trước chi phí xây dựng công trình xử lý chất thải - xử lý nước rỉ rác công suất 100 m ³ /ngày (giai đoạn 1)	930.713.273	930.713.273
Lắp đặt rào chắn tại vỉa hè công viên Chiến Thắng long Bình	-	55.796.000
Trích trước chi phí bổ sung hoa kiếng	150.000.000	-
Trích trước chi phí phụ tùng thay thế sửa chữa xe	453.000.000	-
Cộng	4.747.306.909	4.200.102.909

13. Phải trả ngắn hạn khác

	31/03/2018	01/01/2018
Kinh phí công đoàn	98.636.660	296.785.780
BHXH, BHYT, BHTN	412.319.084	364.484.198
Phải trả Công ty CP Môi trường Đồng Xanh	3.298.605.030	3.298.605.030
Chi phí xử lý rác sinh hoạt hộ dân phải trả cho P.tài chính kế hoạch Biên Hòa	5.668.557.911	7.547.189.737
Các khoản phải bàn giao ngân sách Nhà nước	47.783.417.263	47.783.417.263
- Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng dự án xử lý rác H.Vĩnh Cửu phải trả cho Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh Đồng Nai	46.326.161.807	46.326.161.807
- Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng dự án xử lý rác H.Vĩnh Cửu phải trả cho Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh Đồng Nai	1.056.299.208	1.056.299.208
- Chi phí quy hoạch cho diện tích 21,7 ha thuộc dự án xử lý rác H.Vĩnh Cửu	400.956.248	400.956.248
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.046.075.209	1.813.640.023
Cộng	58.307.611.157	61.104.122.031

14. Các quỹ

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ (01/01/2018)	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ (31/03/2018)
Quỹ khen thưởng	9.134.281.678	13.500.000	1.069.920.715	8.077.860.963
Quỹ phúc lợi	9.414.695.720	400.000	269.992.120	9.145.103.600
Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành	502.241.266			502.241.266
Quỹ công tác xã hội cộng đồng	401.002.453			401.002.453
Cộng	19.452.221.117	13.900.000	1.339.912.835	18.126.208.282

15. Vốn chủ sở hữu

15.1. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
Tổng Công ty CP Phát triển Khu công nghiệp	192.128.460.000	64,04%	192.128.460.000	64,04%
Công ty cổ phần đầu tư xây dựng BMT	39.000.000.000	13,00%	39.000.000.000	13,00%
Khác	68.871.540.000	22,96%	68.871.540.000	22,96%
Cộng	300.000.000.000	100%	300.000.000.000	100%

15.2. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				
	Vốn góp của chủ sở hữu	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (*)	Cộng
Số dư đầu kỳ trước (01/01/2017)	300.000.000.000	3.166.833.462	-	44.231.559.520	347.398.392.982
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	26.753.359.487	26.753.359.487
Trích các quỹ thuộc nguồn vốn chủ sở hữu	-	-	4.210.024.535	(4.210.024.535)	-
Trích các quỹ khen thưởng, phúc lợi, công tác cộng đồng	-	-	-	(5.473.031.895)	(5.473.031.895)
Chia cổ tức	-	-	-	(24.000.000.000)	(24.000.000.000)
Giảm khác (*)	-	-	-	(3.421.293.614)	(3.421.293.614)
Số dư tại ngày (01/01/2018)	300.000.000.000	3.166.833.462	4.210.024.535	33.880.568.963	341.257.426.960
Lãi trong kỳ này	-	-	-	6.796.623.459	6.796.623.459
Trích các quỹ thuộc nguồn vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-
Trích các quỹ khen thưởng, phúc lợi, công tác cộng đồng	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-
Số dư tại cuối kỳ này (31/03/2018)	300.000.000.000	3.166.833.462	4.210.024.535	40.677.192.422	348.054.050.419

Số dư nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản sẽ được xử lý theo quy định hiện hành về xử lý tài chính khi cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước sau khi có ý kiến của các Ban ngành có liên quan và Công ty.

15.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/03/2018	01/01/2018
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
Vốn góp đầu kỳ	300.000.000.000	300.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	300.000.000.000	300.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

15.4. Cổ phiếu

	31/03/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	30.000.000	30.000.000

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần.

15.5. Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu

	Kỳ này (Quý I 2018)	Kỳ trước (Quý I 2017)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6.796.623.459	6.514.125.720
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(679.662.346)	(651.412.572)
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty	6.116.961.113	5.862.713.148
Số cổ phần lưu hành bình quân trong kỳ	30.000.000	300.000.000
Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu	204	195

Quỹ khen thưởng phúc lợi được trừ ra khi tính lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu (tạm tính theo tỷ lệ 10% lợi nhuận sau thuế)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này (Quý I 2018)	Kỳ trước (Quý I 2017)
Doanh thu bán hàng	428.295.456	547.962.727
Doanh thu cung cấp dịch vụ	78.006.325.009	76.080.379.802
Doanh thu cung cấp dịch vụ với các bên liên quan-xem thêm mục mục VII.2	108.915.000	87.020.000
Cộng	78.543.535.465	76.715.362.529

2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này (Quý I 2018)	Kỳ trước (Quý I 2017)
Giá vốn của hàng đã bán	331.115.540	181.535.142
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	63.892.807.693	63.413.911.601
Cộng	64.223.923.233	63.595.446.743

3. Doanh thu tài chính

	Kỳ này (Quý I 2018)	Kỳ trước (Quý I 2017)
Lãi tiền gửi	647.894.164	739.594.424
Cổ tức, lợi nhuận được chia	0	0
Cộng	647.894.164	739.594.424

4. Chi phí tài chính

	Kỳ này (Quý I 2018)	Kỳ trước (Quý I 2017)
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán	-	-
Cộng	-	-

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này (Quý I 2018)	Kỳ trước (Quý I 2017)
Chi phí nhân viên quản lý	2.764.289.260	2.270.447.318
Chi phí vật liệu quản lý	174.405.328	168.088.093
Chi phí đồ dùng văn phòng	493.835.690	436.924.075
Chi phí khấu hao tài sản cố định	195.217.329	207.099.536
Thuế, phí và lệ phí	380.410.707	369.945.782
Chi phí dự phòng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	266.125.639	274.413.291
Chi phí bằng tiền khác	2.952.734.895	3.174.662.640
- Chi phí lợi thế thương mại phân bổ	1.530.806.301	1.530.806.301
- Chi phí trích lập dự phòng	-	-
- Các chi phí bằng tiền khác	1.421.928.594	1.643.856.339
Cộng	7.227.018.848	6.901.580.735

6. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này (Quý I 2018)	Kỳ trước (Quý I 2017)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	25.544.418.637	27.980.873.805
Chi phí nhân công	23.770.331.496	21.298.260.744
Chi phí sản xuất chung	14.909.173.100	14.316.312.194
Cộng	64.223.923.233	63.595.446.743

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ hiện hành được xác định như sau:

	Kỳ này (Quý I 2018)	Kỳ trước (Quý I 2017)
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ	7.915.119.162	7.315.354.502
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	525.979.411	465.179.411
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	0	0
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh chính	8.441.098.573	7.780.533.913
Chi phí thuế TNDN với mức thuế suất 20%	632.675.773	130.185.723
Chi phí thuế TNDN với mức thuế suất 10%	527.771.971	712.995.100
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	1.160.447.744	843.180.823

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo quy định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí/ thu nhập khi tính thuế như: Chi phí không hóa đơn chứng từ, các khoản trích trước chưa có hóa đơn và cổ tức được nhận.

VII. MỘT SỐ THÔNG TIN KHÁC

1. Thù lao Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Tổng giám đốc và Ban kiểm soát được chi tiết như sau:

	Kỳ này (Quý I 2018)	Kỳ trước (Quý I 2017)
Thù lao và thu nhập HĐQT, Ban TGD	355.522.308	314.400.000
Thu nhập của Ban Kiểm soát	134.400.000	57.600.000
Cộng	489.922.308	372.000.000

2. Thông tin về các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan

	<u>Mối quan hệ</u>
1. Tổng công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp	Công ty mẹ
2. Các công ty con, công ty liên doanh, liên kết với Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp	Công ty trong cùng tập đoàn
3. HĐQT và Ban Tổng giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	31/03/2018	01/01/2018
Phải thu:		
Công ty Cổ phần Sonadezi Giang Điền	15.246.000	0
Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Đồng Nai	236.852.000	236.852.000
Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	39.757.000	48.102.600
Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai	9.900.000	7.678.000
Công ty cổ phần Phát triển Đô thị Công nghiệp số 2	10.898.920	10.898.920
Công ty cổ phần Sonadezi An Bình	0	638.000
Công ty cổ phần Sonadezi Long Thành	5.225.000	0
Công Ty Cổ phần Sơn Đồng Nai	3.459.500	0
C.Ty CP Đầu tư xây dựng và Vật liệu Đồng Nai	0	825.000
Công ty cổ phần Dịch vụ Sonadezi	610.500	0
Cộng – Xem thêm mục V.3	321.948.920	304.994.520

	31/03/2018	01/01/2018
Phải trả:		
Công ty cổ phần Dịch vụ Sonadezi	0	(3.245.000)
Cộng	0	(3.245.000)

Trong kỳ, Công ty đã có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

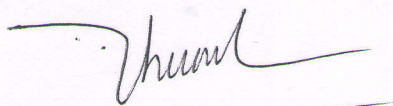
	Kỳ này (Quý I 2018)	Kỳ trước (Quý I 2017)
Bán hàng:		
Công ty Cổ phần Sonadezi Giang Điền	41.400.000	19.620.000
Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai		2.400.000
Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai	18.500.000	24.480.000

Công ty cổ phần Sonadezi Long Thành	12.130.000	5.040.000
Công ty cổ phần Sonadezi Long Bình	10.315.000	9.280.000
Công ty Cổ phần Sonadezi Châu Đức	660.000	660.000
Trường Cao Đẳng Công nghệ Và Quản trị Sonadezi	14.060.000	15.170.000
Công Ty Cổ phần Sơn Đồng Nai	11.100.000	7.955.000
C.Ty CP Đầu tư xây dựng và Vật liệu Đồng Nai	750.000	750.000
Công ty cổ phần Dịch vụ Sonadezi	0	1.665.000
Cộng – Xem thêm mục VI.1	108.915.000	87.020.000

Giá hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thỏa thuận. Việc mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thỏa thuận./.

Đồng Nai, ngày 31 tháng 03 năm 2018

KÊ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN VÕ HOÀI HƯƠNG

NGƯỜI DUYỆT



BẠCH VĂN HIỀN